

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-
ST

Ngày: 10-4-2024

“V/v ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Thuý An.

2. Ông Nguyễn Trường Thống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS, ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Lùng E, sinh năm: 1973; địa chỉ: Khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1974, địa chỉ: Khu phố V, thị trấn V,, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Lùng E trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà P tự nguyện tìm hiểu rồi được gia đình 02 bên tổ chức đám cưới đã hơn 30 năm nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm

trong cuộc sống nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông **Lùng E** xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn quá lớn, tình cảm không

còn nên ông xin được ly hôn với bà **Lê Thị P**.

Về con chung: Ông **Lùng Em** xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 04 người con chung tên **Trần Thị Tố Q**, sinh năm 1995, giới tính nữ; **Trần Văn C**, sinh năm 1996, giới tính nam; **Trần Văn Cường E1**, sinh năm 2002, giới tính nam và **Trần Thị Cẩm T**, sinh năm 2004 giới tính nữ. Hiện nay các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông **Lùng E** xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông **Lùng E** xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà **Lê Thị P** để bà trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Lùng E** cũng như tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng bà **P** không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình vắng mặt không rõ lý do trong quá trình tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà **Lê Thị P** được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, xét thấy sự vắng mặt của bà **P** không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **Lê Thị P1**..

Nguyên đơn ông **Lùng E** yêu cầu ly hôn với bà **P**. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn”; Bị đơn bà **Lê Thị P** có hộ khẩu thường trú tại **Khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:* Ông **Trần Lùng E** và bà **P** bắt đầu chung sống với nhau từ những năm 1995, ông bà chung sống là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông, bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Trong quá trình chung sống ông, bà xảy ra nhiều mâu thuẫn nên ông **Lùng E** xin ly hôn, bà **P** không trình bày ý kiến để Tòa án xem xét, giải quyết. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Trần Lùng E** và bà **Lê Thị P**.

[2.2] *Về con chung:* Ông **Lùng E** xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 04 người con chung tên **Trần Thị Tố Q**, sinh năm 1995, giới tính nữ; **Trần Văn C**, sinh năm 1996, giới tính nam; **Trần Văn Cường E1**, sinh năm 2002, giới tính nam và **Trần Thị Cẩm T**, sinh năm 2004 giới tính nữ. Hiện nay các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:*

Về tài sản chung: Ông **Lùng E** xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông **Lùng E** xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông **L** xác định ông và bà **P** không có tài sản chung và nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, ông **Lùng E** chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Trần Lùng E** và bà **Lê Thị P.**

2 - Về con chung: Ông **Lùng E** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3- Về tài sản chung và nợ chung:

Ông **Lùng E** xác định ông và bà **P** không có tài sản chung và nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4- Án phí sơ thẩm: Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm ông **Trần Lùng E** chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005341 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

5- Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/4/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;

TÒA

- VKSND huyện Vĩnh Thuận;

- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;

- UBND thị trấn Vĩnh Thuận ;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Trần Thị Mỹ Vinh